

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **43** /2021/QĐ-UBND

Hà Nam, ngày **10** tháng **12** năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách
các cấp chính quyền địa phương tỉnh Hà Nam**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ...S.....
	Ngày: 15/12/2021

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 10 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam về việc ban hành Quy định phân cấp
nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa
ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Hà Nam;*

*Căn cứ Nghị quyết số 40/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 về phân
bổ ngân sách trung ương năm 2022;*

*Thực hiện Quyết định số 2047/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2021 của
Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Phân cấp nguồn thu và tỷ lệ (%) phân chia các khoản thu
giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Hà Nam được thực
hiện từ ngày 01/01/2022 theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày
14/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam về việc ban hành Quy định
phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các
khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Hà Nam.**

Trong đó:

**1. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách
trung ương và ngân sách địa phương.**

Đơn vị tính: %

STT	Khoản thu	Ngân sách nhà nước	Ngân sách trung ương	Phân chia tỷ lệ % cho các cấp NSDP			
				Ngân sách địa phương	Trong đó		
					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
1	Thuế giá trị gia tăng (không kể thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu và hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí)						
a	Tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế	100%	9%	91%	91%		
b	Cá nhân, hộ kinh doanh nộp thuế	100%	9%	91%		64%	27%
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí) kể cả doanh nghiệp hạch toán phụ thuộc	100%	9%	91%	91%		
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt (không kể thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu) thuộc tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế						
a	Tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế	100%	9%	91%	91%		
b	Cá nhân, hộ kinh doanh nộp thuế	100%	9%	91%		27%	64%
4	Thuế thu nhập cá nhân						
a	Thuế thu nhập cá nhân (không kể thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản; hoạt động sản xuất kinh doanh của cá nhân trên địa bàn xã, phường, thị trấn)	100%	9%	91%	91%		
b	Thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản; hoạt động sản xuất kinh doanh của cá nhân trên địa bàn xã, phường, thị trấn	100%	9%	91%		64%	27%
5	Thuế bảo vệ môi trường	100%	56,32%	43,68%	43,68%		
6	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản do cơ quan trung ương cấp phép	100%	70%	30%	30%		
7	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước do cơ quan trung ương cấp phép	100%	70%	30%	30%		

Ghi chú: Các khoản thu từ số thứ tự 1,2,3,4 và 5 của khoản 1, Điều 1 thực hiện trong năm 2022. Các năm sau thực hiện theo quy định của cấp có thẩm quyền.

2. Thu tiền sử dụng đất

Đơn vị tính: %

STT	Khoản thu	Phân chia tỷ lệ % cho các cấp NSDP									
		Phần ngân sách địa phương được hưởng	Trong đó						Ngân sách cấp huyện <small>(Trong đó đã bao gồm các chi phí: GPMB, chi ĐTXD CSHT và các chi phí khác liên quan đối với khu đất đấu giá)</small>	Ngân sách cấp xã	
			Ngân sách cấp tỉnh			Tổng số	Trong đó				
			Thu tiền sử dụng đất 20% để xây dựng nhà ở xã hội theo NĐ số 49/2021 /NĐ-CP của CP	Trích Quỹ Phát triển đất (5% thu tiền sử dụng đất)	Tiền sử dụng đất để chi đầu tư công theo quy định						
1	Thu tiền sử dụng đất khi giao đất										
a	Hộ gia đình, cá nhân được giao đất ở (trừ trường hợp đất thuộc tổ chức kinh tế bàn giao một phần diện tích đất thương phẩm cho UBND các huyện, thị xã, thành phố để tổ chức bán đấu giá).										
	Đất trên địa bàn xã, thị trấn	100%	30%		5%	25%	60%	10%			
	Đất trên địa bàn phường	100%	30%		5%	25%	70%				
b	Tổ chức kinh tế được giao đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê; xây dựng công trình hỗn hợp cao tầng, trong đó có diện tích nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê (kể cả trường hợp tổ chức kinh tế bàn giao một phần diện tích đất thương phẩm cho UBND các huyện, thị xã, thành phố để tổ chức bán đấu giá):										
	Đất trên địa bàn xã, thị trấn	100%	60%		5%	55%	30%	10%			
	Đất trên địa bàn phường	100%	60%		5%	55%	40%				

STT	Khoản thu	Phân chia tỷ lệ % cho các cấp NSDP							
		Phân ngân sách địa phương được hưởng	Trong đó					Ngân sách cấp huyện (Trong đó đã bao gồm các chi phí: GPMB, chi ĐTXD CSHT và các chi phí khác liên quan đối với khu đất đầu giá)	Ngân sách cấp xã
			Ngân sách cấp tỉnh			Tổng số	Tiền sử dụng đất để chi đầu tư công theo quy định		
			Thu tiền sử dụng đất 20% để xây dựng nhà ở xã hội theo ND số 49/2021/NĐ-CP của CP	Trích Quỹ Phát triển đất (5% thu tiền sử dụng đất)					
c	Tổ chức kinh tế được giao đất thực hiện dự án đầu tư hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng (sau đây gọi tắt là đất nghĩa trang, nghĩa địa)								
	Đất trên địa bàn xã, thị trấn	100%	30%		5%	25%	60%	10%	
	Đất trên địa bàn phường	100%	30%		5%	25%	70%		
2	Tiền chuyển mục đích sử dụng đất: Đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) có nguồn gốc được giao không thu tiền sử dụng đất hoặc có thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất ở hoặc đất nghĩa trang, nghĩa địa:								
a	Hộ gia đình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển sang sử dụng làm đất ở								
	Đất trên địa bàn xã, thị trấn	100%	30%		5%	25%	60%	10%	
	Đất trên địa bàn phường	100%	30%		5%	25%	70%		
b	Tổ chức kinh tế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển sang sử dụng làm đất ở								
	Đất trên địa bàn xã, thị trấn	100%	60%		5%	55%	30%	10%	
	Đất trên địa bàn phường	100%	60%		5%	55%	40%		
c	Tổ chức kinh tế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển sang sử dụng làm đất nghĩa trang, nghĩa địa								
	Đất trên địa bàn xã, thị trấn	100%	30%		5%	25%	60%	10%	

STT	Khoản thu	Phân chia tỷ lệ % cho các cấp NSDP						
		Phân ngân sách địa phương được hưởng	Trong đó					
			Tổng số	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách cấp huyện (Trong đó đã bao gồm các chi phí: GPMB, chi ĐTXD CSHT và các chi phí khác liên quan đối với khu đất đấu giá)	Ngân sách cấp xã
				Thu tiền sử dụng đất 20% để xây dựng nhà ở xã hội theo ND số 49/2021/NĐ-CP của CP	Trích Quỹ Phát triển đất (5% thu tiền sử dụng đất)	Tiền sử dụng đất để chi đầu tư công theo quy định		
	Đất trên địa bàn phường	100%	30%		5%	25%	70%	
3	Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất làm nhà ở, đất phi nông nghiệp được Nhà nước công nhận có thời hạn lâu dài trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất							
	Đất trên địa bàn xã, thị trấn	100%	30%		5%	25%	60%	10%
	Đất trên địa bàn phường	100%	30%		5%	25%	70%	
4	Thu tiền sử dụng đất từ quỹ đất 20% để xây dựng nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh theo quy định tại khoản 4, Điều 1, Nghị định số 49/2021/NĐ-CP của Chính phủ.	100%	100%	100%				

Điều 2. Hiệu lực thi hành:

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 64/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 về tỷ lệ điều tiết các khoản thu ngân sách nhà nước cho các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Hà Nam giai đoạn 2017-2020; số 54/2017/QĐ-UBND ngày 19/12/2017 về tỷ lệ điều tiết đối với nguồn thu tiền chậm nộp ngân sách địa phương được hưởng giai đoạn 2017-2020; số 47/2018/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 và số 31/2020/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 về sửa đổi, bổ sung tỷ lệ điều tiết các khoản thu ngân sách nhà nước cho các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Hà Nam giai đoạn 2017-2020.

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở; ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (đề b/cáo);
- Bộ Tài chính (đề b/cáo);
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp (đề b/cáo);
- Website Chính phủ;
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: LĐVP, TH, các CV;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KT. 12/2021/QPPL



Trương Quốc Huy